

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP
BƯU ĐIỆN HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	5 - 26
Bảng Cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 09 lần thay đổi đăng ký kinh doanh do bổ sung về ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của công ty là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 23/GPPH ngày 28 tháng 11 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 48/QĐ/TTGDHCHM-NY ngày 18 tháng 12 năm 2002 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Phạm Đức Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Phạm Hữu Xuân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2011
Ông Đinh Tiến Vỹ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Nguyễn Tài Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2011
Ông Huỳnh Tấn Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Trần Tùng Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2011

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Tiến Vỹ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2010
Ông Phạm Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2001
Ông Đỗ Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2009

Các thành viên Ban kiểm soát:

Ông Phạm Đăng Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2008
Ông Trần Minh Vượng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2011
Ông Nguyễn Gia Tuyển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2011
Bà Đinh Thị Thúy Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đinh Tiến Vịnh



Số: 1130/2011/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội được lập ngày 15 tháng 08 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Theo Hợp đồng số công chứng 002613/2011/CNTSGLVD ngày 28 tháng 02 năm 2011 V/v chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội, giá chuyển nhượng là 26.181.818.182 VND (chưa bao gồm VAT), đơn vị chỉ mới ghi nhận vào thu nhập khác số tiền: 21.181.818.181 VND.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

NGUYỄN QUỐC DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

NGUYỄN MINH HẠNH

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0904/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		180.538.226.111	195.994.003.416
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.428.409.393	12.390.121.429
111	1. Tiền		1.828.409.393	3.290.121.429
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.600.000.000	9.100.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.303.636.734	13.909.015.601
121	1. Đầu tư ngắn hạn		13.435.123.012	14.515.786.907
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(3.131.486.278)	(606.771.306)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		117.984.296.980	151.477.849.862
131	1. Phải thu khách hàng		54.432.585.735	84.409.949.506
132	2. Trả trước cho người bán		3.816.481.312	2.615.477.185
135	5. Các khoản phải thu khác	5	62.836.234.172	67.553.427.410
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.101.004.239)	(3.101.004.239)
140	IV. Hàng tồn kho	6	16.258.653.121	15.878.789.006
141	1. Hàng tồn kho		16.290.407.281	15.910.543.166
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(31.754.160)	(31.754.160)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.563.229.883	2.338.227.518
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		58.045.300	
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu		79.741.775	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	2.425.442.808	2.338.227.518
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.049.874.754	40.827.151.991
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		12.158.804.149	20.119.891.456
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.561.531.972	9.058.255.934
222	- Nguyên giá		12.029.168.709	17.251.747.932
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.467.636.737)	(8.193.491.998)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	7.597.272.177	10.962.511.522
228	- Nguyên giá		9.351.496.735	12.789.496.735
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.754.224.558)	(1.826.985.213)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11		99.124.000
240	III. Bất động sản đầu tư	12	11.523.358.235	11.650.209.659
241	- Nguyên giá		12.685.142.283	12.685.142.283
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.161.784.048)	(1.034.932.624)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	8.234.825.110	8.876.185.110
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.234.825.110	8.876.185.110
260	V. Tài sản dài hạn khác		132.887.260	180.865.766
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	132.887.260	180.865.766
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		212.588.100.865	236.821.155.407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		60.987.992.744	86.118.375.844
310	I. Nợ ngắn hạn		58.240.755.063	83.371.138.163
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	176.000.000	176.000.000
312	2. Phải trả người bán		9.626.060.490	12.448.487.383
313	3. Người mua trả tiền trước		9.322.113.606	8.441.948.025
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.567.468.288	5.037.868.489
315	5. Phải trả người lao động		14.983.423.592	26.613.140.099
316	6. Chi phí phải trả	17	13.112.906.278	20.440.750.087
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	5.504.313.301	8.670.789.510
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		948.469.508	1.542.154.570
330	II. Nợ dài hạn		2.747.237.681	2.747.237.681
333	3. Phải trả dài hạn khác		364.893.059	364.893.059
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		532.933.028	532.933.028
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.849.411.594	1.849.411.594
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		151.600.108.121	150.702.779.563
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	151.600.108.121	150.702.779.563
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.962.734.509	7.827.734.509
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.140.058.654	3.005.058.654
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.877.136.195	5.249.807.637
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		212.588.100.865	236.821.155.407

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
001	1. Tài sản thuê ngoài				
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công nhận gia công				
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
005	5. Ngoại tệ các loại (USD) (EUR) (JPY)				
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Quyết Chiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

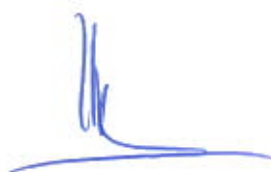
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9.350.561.240	25.873.993.701
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.350.561.240	25.873.993.701
11	4. Giá vốn hàng bán	21	7.733.074.222	23.073.930.230
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.617.487.018	2.800.063.471
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.890.068.251	2.706.799.226
22	7. Chi phí tài chính	23	2.821.485.199	187.335.451
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			19.161.096
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.940.360.939	2.798.649.664
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		-3.254.290.869	2.520.877.582
31	11. Thu nhập khác		21.867.245.280	209.741.746
32	12. Chi phí khác		9.772.503.134	340.265.699
40	13. Lợi nhuận khác		12.094.742.146	-130.523.953
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.840.451.277	2.390.353.629
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	3.330.365.082	316.344.402
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>5.510.086.195</u>	<u>2.074.009.227</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	706	259

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quyết Chiến



Trần Thị Thu Nhận



Đinh Tiến Vĩnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
			VND	VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		8.840.451.277	2.390.353.629
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(11.042.131.050)	770.027.810
02	- Khấu hao tài sản cố định		776.259.728	763.250.189
03	- Các khoản dự phòng		2.524.714.972	(12.383.475)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.343.105.750)	
06	- Chi phí lãi vay			19.161.096
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.201.679.773)	3.160.381.439
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33.306.595.817	10.746.201.743
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(379.864.115)	(2.231.612.743)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(28.457.217.310)	(4.682.531.653)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.066.794)	(239.120.598)
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	(108.609.630)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.029.845.810)	(500.000.000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.000.000	595.220.658
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.909.669.773)	(1.328.082.534)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.651.747.758)	5.411.846.682
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và tài sản dài hạn khác		(263.226.370)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và tài sản dài hạn khác		26.637.000.000	50.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(812.109.568)	(24.923.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.481.447.429	21.997.013.553
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.890.068.251	2.175.576.397
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29.933.179.742	(700.410.050)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay			(1.112.145.766)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.243.144.020)	(2.300.757.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.243.144.020)	(3.412.902.966)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		21.038.287.964	1.298.533.666
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.390.121.429	23.181.640.377
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	33.428.409.393	24.480.174.043

Người lập biểu


Nguyễn Quyết Chiến

Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

HÀ NỘI

THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Đinh Tiến Vỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn, thiết kế thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp cơ điện lạnh;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng và giao thông;
- Sản xuất vật tư, vật liệu phục vụ các công trình trên;
- Xây lắp các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Buôn bán vật tư, thiết bị ngành bưu chính - viễn thông, phát thanh - truyền hình, cơ điện lạnh, giao thông;
- Buôn bán xăng dầu;
- Kinh doanh nhà;
- Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
- Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong các lĩnh vực dân dụng, công nghiệp và thông tin;
- Duy tu, bảo dưỡng các loại tổng đài điện thoại, các thiết bị thông tin liên lạc, các mạng cáp đồng, cáp quang nội tỉnh và liên tỉnh;
- Xây dựng các công trình công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, mặt bằng;
- Thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông vận tải, thủy lợi, xây dựng, bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc dựa trên ước tính khả năng không thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình không có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{ccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành có quyết toán A-B nhưng chưa được duyệt hoặc chưa có quyết toán A-B nhưng đã có Biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành thì:

$$\begin{array}{ccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & + & \text{CP SXKD} & & \text{Giá thành} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ} & - & \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá thành} & & \text{Doanh thu} & & \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \text{định mức} & = & \text{tạm tính} & - & \text{tính trước} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt. Số liệu để hạch toán doanh thu theo số liệu chưa được phê duyệt trên, do đó Công ty đang tạm trích chi phí như sau:

CP trích trước	Giá trị KL	Thu nhập chịu thuế	Các khoản CP có đủ
của từng CT	= hoàn thành	tính trước của từng	chứng từ gốc đã tập
HMCT	từng CT, HMCT	CT, HMCT	hợp được từng CT, HMCT

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	639.398.597	326.482.239
Tiền gửi ngân hàng	1.189.010.796	2.963.639.190
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	31.600.000.000	9.100.000.000
Cộng	33.428.409.393	12.390.121.429

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7.489.723.012	6.515.786.907
Đầu tư ngắn hạn khác - Cho vay ngắn hạn	5.945.400.000	8.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.131.486.278)	(606.771.306)
Cộng	10.303.636.734	13.909.015.601

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại Phụ lục 1).

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu các đối thi công tiền ứng để thực hiện công trình	61.509.796.307	66.242.531.913
Phải thu khác	1.326.437.865	1.310.895.497
Cộng	62.836.234.172	67.553.427.410

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	83.886.060	89.481.060
Công cụ, dụng cụ	29.677.922	29.677.922
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.176.843.299	15.791.384.184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.754.160)	(31.754.160)
Cộng	16.258.653.121	15.878.789.006

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do hàng tồn kho này đã được xuất dùng.

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1.885.442.808	1.778.227.518
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	540.000.000	560.000.000
Cộng	2.425.442.808	2.338.227.518

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	79.741.775	
Cộng	79.741.775	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Mua sắm tài sản cố định	0	99.124.000
<i>Xây dựng Website</i>		99.124.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0
Cộng	0	99.124.000

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đây là một phần tòa nhà Chung cư Láng Trung dùng làm Văn phòng cho thuê (tầng 1,2,3)

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1.234.825.110	1.876.185.110
Đầu tư dài hạn khác	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	8.234.825.110	8.876.185.110

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	Cuối năm		Đầu năm	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20.000	250.375.110	20.000	250.375.110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15.000	156.450.000	15.000	156.450.000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng	15.000	188.400.000	15.000	188.400.000
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13.560	139.600.000	13.560	139.600.000
CP Công ty CP Nhựa Sam Phú			58.136	641.360.000
CP Công ty CP TM và Du lịch Hà Tĩnh	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng		1.234.825.110		1.876.185.110

Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 30/06/2011 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên đơn vị không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	70.000.000.000 VND
Vốn đầu tư của Hacıco:	7.000.000.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacıco:	10%

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	180.865.766	110.218.437
Số tăng trong năm	54.703.100	
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	102.681.606	41.701.446
Giảm khác	0	0
Số dư cuối kỳ	132.887.260	68.516.991
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	105.216.576	153.478.387
Chi phí sửa chữa, thay thế xe ô tô	20.462.500	5.761.470
Giá trị CCDC chờ phân bổ	7.208.184	21.625.909
Cộng	132.887.260	180.865.766

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	176.000.000	176.000.000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (CBCNV)	176.000.000	176.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	176.000.000	176.000.000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.237.103.206	3.008.022.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.330.365.082	2.029.845.810
Thuế thu nhập cá nhân	0	
Cộng	4.567.468.288	5.037.868.489

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình:		
Chi phí Nguyên vật liệu	7.566.110.440	13.214.940.942
Chi phí khác	5.546.795.838	6.601.196.137
Công trình nhà Chung cư Láng Trung	0	624.613.008
Cộng	13.112.906.278	20.440.750.087

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	0	1.343.144.020
Kinh phí công đoàn	311.305.978	980.097.357
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	24.528	77.754.828
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	4.403.787.853	4.255.151.133
Các khoản phải trả phải nộp khác	789.194.942	2.014.642.172
Cộng	5.504.313.301	8.670.789.510

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 10 tháng 05 năm 2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận cho năm 2010 như sau (Chưa thực hiện phân phối lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2011):

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		5.389.007.637
Các khoản chi cho HĐQT, BKS		139.200.000
Chia cổ tức cho cổ đông	5%	3.900.000.000
Trích các quỹ		1.349.807.637

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	139.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	139.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

c. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.962.734.509	7.827.734.509
- Quỹ dự phòng tài chính	3.140.058.654	3.005.058.654
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

Quỹ Đầu tư Phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ Dự phòng Tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	49.638.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.934.533.861	2.943.955.394
- Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm	3.934.533.861	2.943.955.394
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.416.027.379	22.880.399.761
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, Tư vấn thiết kế	5.416.027.379	22.880.399.761
Doanh thu khác	-	-
Cộng	9.350.561.240	25.873.993.701

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	-	45.190.571
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.466.915.916	1.247.622.111
- Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm	1.466.915.916	1.247.622.111
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(7.976.460)
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	6.266.158.306	21.789.094.008
Cộng	7.733.074.222	23.073.930.230

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.838.263.298	1.270.507.904
Lãi bán chứng khoán	4.849.871	247.283.322
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.955.082	1.189.008.000
Cộng	1.890.068.251	2.706.799.226

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	19.161.096
Phí giao dịch chứng khoán	-	7.487.541
Lỗ do bán chứng khoán	52.686.034	73.234.440
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.524.714.972	87.452.374
Chi phí khác	244.084.193	
Cộng	2.821.485.199	187.335.451

24 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	651.818.182	181.818.181
Thu nhập từ chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	21.181.818.181	
Thu nhập khác	33.608.917	27.923.565
Cộng	21.867.245.280	209.741.746

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	1.520.241.010	
Chi phí chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	7.860.357.854	
Chi phí khác	391.904.270	340.265.699
Cộng	9.772.503.134	340.265.699

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.840.451.277	2.390.353.629
a. Hoạt động sản xuất kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.481.009.050)	
Các khoản điều chỉnh tăng	32.015.991	64.031.980
- Chi phí khấu hao của TSCĐ không dùng (Dây chuyền sản xuất cột bê tông ly tâm)	32.015.991	64.031.980
Các khoản điều chỉnh giảm	46.955.082	1.189.008.000
- Cổ tức nhận được trong kỳ	46.955.082	1.189.008.000

Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.495.948.141)	1.265.377.609
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	-	316.344.402
b. Hoạt động chuyển nhượng		
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Than Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	13.321.460.327	
Thuế suất	25%	
Thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê	3.330.365.082	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.330.365.082	316.344.402

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.510.086.195	2.074.009.227
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.510.086.195	2.074.009.227
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	706	259

28. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có vấn đề bất thường nào xảy ra có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục. Do đó báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

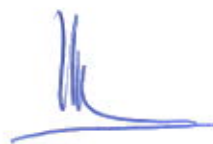
29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Quyết Chiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Giám đốc



Đinh Tiến Vịnh

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá thị trường					
			Tại 01/01/2011			Tại 30/06/2011			Tại 01/01/2011	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011			Tại 30/06/2011		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	141.000	4.014.798.241	28.474	141.000	4.011.843.998	28.453	(94.998.240)	(1.220.043.998)	141.000	3.919.800.000	27.800	141.000	2.791.800.000	19.800
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	20.000	547.785.347	27.389	21.000	548.435.787	26.116	(51.785.347)	(267.035.787)	20.000	496.000.000	24.800	21.000	281.400.000	13.400
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	2.000	98.432.375	49.216	5.000	207.959.975	41.592	(15.432.375)	(103.959.975)	2.000	83.000.000	41.500	5.000	104.000.000	20.800
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân Tạo	6.000	118.184.703	19.697	8.000	145.351.380	18.169	(18.584.703)	(60.551.380)	6.000	99.600.000	16.600	8.000	84.800.000	10.600
5	DRC	CP Công ty CP Cao su Đà Nẵng	6.000	308.085.992	51.348	7.000	327.498.493	46.785	(68.085.992)	(174.898.493)	6.000	240.000.000	40.000	7.000	152.600.000	21.800
6	TH1	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	7.000	388.465.499	55.495	9.000	417.351.899	46.372	(150.465.499)	(249.951.899)	7.000	238.000.000	34.000	9.000	167.400.000	18.600
7	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	2.000	162.527.500	81.264	6.800	342.691.872	50.396	(527.500)	(77.491.872)	2.000	162.000.000	81.000	6.800	265.200.000	39.000
8	DC2		9.000	236.261.463	26.251	11.000	267.755.663	0	(85.061.463)	(174.255.663)	9.000	151.200.000	16.800	11.000	93.500.000	8.500
9	VHG	CP Công ty CP Đông Hải Bến Tre	12.000	241.083.755	20.090	13.000	249.382.673	19.183	(47.883.755)	(138.882.673)	12.000	193.200.000	16.100	13.000	110.500.000	8.500
10	RAL	CP Công ty CP Viễn thông VTC	3.000	70.210.000	23.403			0	(5.710.000)	0	3.000	64.500.000	21.500	0	0	
11	S99	Công ty CP sông đà 9.09	4.000	106.919.800	0	5.000	95.953.667	19.191	(20.119.800)	(51.453.667)	4.000	86.800.000	21.700	5.000	44.500.000	8.900
12	ALP	CP Công ty CP Alphanam	4.000	81.850.703	20.463	5.000	94.093.403	18.819	(20.650.703)	(45.593.403)	4.000	61.200.000	15.300	5.000	48.500.000	9.700
13	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	1.006	25.675.513	0	6	153.134	25.522	(2.537.513)		1.006	23.138.000	23.000	6	153.134	25.522
14	DHC	CP Công ty CP Đông Hải Bến Tre	3.000	48.365.270	0	4.000	59.704.820	14.926	(10.865.270)	(22.104.820)	3.000	37.500.000	12.500	4.000	37.600.000	9.400
15	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	3.000	64.742.697	0	4.000	77.788.199	19.447	(12.242.697)	(41.388.199)	3.000	52.500.000	17.500	4.000	36.400.000	9.100
16	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2.398.049		76	2.398.049		(1.820.449)	(2.040.849)	76	577.600	7.600	76	357.200	4.700
17	NSP	Công ty CP nhựa Sam Phú			0	58.136	641.360.000	11.032	0	(501.833.600)			58.136	139.526.400	2.400	
		Tổng cộng		6.515.786.907		298.018	7.489.723.012		(606.771.306)	(3.131.486.278)		5.909.015.600			4.358.236.734	

Phụ lục 2

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	9.508.234.259	4.750.814.950	2.653.876.926	338.821.797	0	17.251.747.932
Số tăng trong năm	0	0	0	123.226.370	0	123.226.370
- Mua trong năm				123.226.370	0	123.226.370
Số giảm trong năm	2.781.458.195	2.564.347.398	0	0	0	5.345.805.593
- Thanh lý, nhượng bán	2.781.458.195	2.564.347.398			0	5.345.805.593
Số dư cuối năm	6.726.776.064	2.186.467.552	2.653.876.926	462.048.167	0	12.029.168.709
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.793.103.533	2.768.904.256	1.348.151.281	283.332.928	0	8.193.491.998
Số tăng trong năm	270.035.153	94.713.194	120.758.550	18.261.326	0	503.768.223
- Khấu hao trong năm	270.035.153	94.713.194	120.758.550	18.261.326	0	503.768.223
Số giảm trong năm	351.889.628	877.733.856	0	0	0	1.229.623.484
- Thanh lý, nhượng bán	351.889.628	877.733.856			0	1.229.623.484
Số dư cuối năm	3.711.249.058	1.985.883.594	1.468.909.831	301.594.254	0	7.467.636.737
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.715.130.726	1.981.910.694	1.305.725.645	55.488.869	0	9.058.255.934
Tại ngày cuối năm	3.015.527.006	200.583.958	1.184.967.095	160.453.913	0	4.561.531.972

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

4.128.775.039



Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội
Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Phụ lục 3

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Website	Chuyển giao công nghệ sản xuất	Phần mềm máy vi tính	Bộ nhận dạng thương hiệu sơn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	12.425.494.503	12.100.000	272.078.682	62.000.000	17.823.550	12.789.496.735
Số tăng trong năm	-	-	-	140.000.000	-	140.000.000
- Mua trong năm		-	-	140.000.000		140.000.000
Số giảm trong năm	3.578.000.000	-	-	-	-	3.578.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	3.578.000.000					3.578.000.000
Số dư cuối năm	8.847.494.503	12.100.000	272.078.682	202.000.000	17.823.550	9.351.496.735
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.710.171.795	5.293.750	68.019.669	43.499.999	-	1.826.985.213
Số tăng trong năm	115.490.851	1.512.500	15.115.482	10.055.555	3.465.693	145.640.081
- Khấu hao trong năm	115.490.851	1.512.500	15.115.482	10.055.555	3.465.693	145.640.081
Số giảm trong năm	218.400.736	-	-	-	-	218.400.736
- Thanh lý, nhượng bán	218.400.736					218.400.736
Số dư cuối năm	1.607.261.910	6.806.250	83.135.151	53.555.554	3.465.693	1.754.224.558
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.715.322.708	6.806.250	204.059.013	18.500.001	17.823.550	10.962.511.522
Tại ngày cuối năm	7.240.232.593	5.293.750	188.943.531	148.444.446	14.357.857	7.597.272.177

Phụ lục 4

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.827.734.509	3.005.058.654	5.249.807.637	150.702.779.563
Tăng trong năm	-	-	-	135.000.000	135.000.000	5.510.086.195	5.780.086.195
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi /(lỗ) trong năm nay						5.510.086.195	5.510.086.195
Tăng khác				135.000.000	135.000.000		270.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.882.757.637	4.882.757.637
Mua cổ phiếu quỹ							-
Phân phối lợi nhuận						4.882.757.637	4.882.757.637
Trích quỹ ĐTPT, quỹ DPTC						270.000.000	270.000.000
Các khoản chi cho HĐQT, BKS						32.400.000	32.400.000
Phạt chậm nộp tờ khai quyết toán thuế TNCN 2010						550.000	550.000
Chi trả cổ tức						3.900.000.000	3.900.000.000
Trích lập quỹ KTPL						679.807.637	679.807.637
Giảm khác							-
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.962.734.509	3.140.058.654	5.877.136.195	151.600.108.121

